

1 tàò funda; juego (de cosas) cover; set

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

套

套 套 套 套 套 套 套 套 套 套

tào

tào

tào

tào

tào

套 套 套 套 套

2 zhēn aguja needle

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

针

针 针 针 针 针 针 针

zhēn

zhēn

zhēn

zhēn

zhēn

针 针 针 针 针

3 zhǐ dedo; señalar finger; point

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

指

指 指 指 指 指 指 指 指 指

zhǐ

zhǐ

zhǐ

zhǐ

zhǐ

指 指 指 指 指

4 péng toldo, cubierta *awning, cover*

16 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

篷

篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷 篷

péng

péng

péng

péng

péng

篷 篷 篷 篷 篷

5 zhàng cortina; tienda *curtain; tent*

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

帐

帐 帐 帐 帐 帐 帐 帐

zhàng

zhàng

zhàng

zhàng

zhàng

帐 帐 帐 帐 帐

6 hú jarra, tetera *pot, kettle*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

壶

壶 壶 壶 壶 壶 壶 壶 壶 壶 壶

hú

hú

hú

hú

hú

壶 壶 壶 壶 壶

7 **tú** dibujo, imagen *picture*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

图

图 图 图 图 图 图 图 图

tú

tú

tú

tú

tú

图

图

图

图

图

图

图

图

图

图

图

8 **kù** pantalón *trousers*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

裤

裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤

kù

kù

kù

kù

kù

裤

裤

裤

裤

裤

裤

裤

裤

裤

裤

裤

9 **xié** zapato *shoe*

15 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

鞋

鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋 鞋

xié

xié

xié

xié

xié

鞋

鞋

鞋

鞋

鞋

鞋

鞋

鞋

鞋

鞋

鞋

10 dēng subir, escalar *climb*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

登

登登登登登登登登登登登登

dēng

dēng

dēng

dēng

dēng

登登登登登

11 mào sombrero, gorro *hat*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

帽

帽帽帽帽帽帽帽帽帽帽帽帽

mào

mào

mào

mào

mào

帽帽帽帽帽